

Số: 77 /QĐ-TKT

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025
cho các đơn vị thuộc Thống kê thành phố Hà Nội

TRƯỞNG THỐNG KÊ THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về bổ sung, sửa đổi một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-CTK ngày 11/7/2025 của Cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 999/QĐ-CTK ngày 01/8/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh dự toán năm 2025 của các đơn vị dự toán thuộc Thống kê thành phố Hà Nội (Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Tổ chức – Hành chính, Kế toán trưởng và Trưởng các đơn vị thuộc Thống kê Thành phố Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Thống kê TP;
- Phòng TH (để đăng tin);
- Lưu: VT, KT.



Phạm Hoài Nam

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

PHỤ LỤC
CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 77/QĐ-TKT ngày 08/8/2025)

STT	NỘI DUNG	QĐ điều chỉnh số 999/QĐ-CTK ngày 01/8/2025		Trong đó			
		Chi cục Thống kê TP Hà Nội	Thống kê TP Hà Nội	Cơ quan Chi cục Thống kê	Cơ quan Thống kê TP Hà Nội	Đội Thống kê số 1	Thống kê cơ sở Ngọc Hà
				Mã QHNS:1058764	Mã QHNS:1058764	Mã QHNS:1045748	Mã QHNS:1045748
I	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		125,747,354,000	(45,886,414,000)	45,886,414,000	(1,748,550,000)	1,748,550,000
	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ						
	Đào tạo lại (Loại 070-085)	(140,000,000)	140,000,000	(140,000,000)	140,000,000		
	Kinh phí không thường xuyên	(140,000,000)	140,000,000	(140,000,000)	140,000,000		
	Kinh phí chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức	(140,000,000)	140,000,000	(140,000,000)	140,000,000		
II	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Loại 340-341)						
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	(125,607,354,000)	125,607,354,000	(45,746,414,000)	45,746,414,000	(1,748,550,000)	1,748,550,000
1.1	Quỹ tiền lương biên chế	(51,621,000,000)	51,621,000,000	(21,679,660,000)	21,679,660,000	(986,750,000)	986,750,000
1.2	Chi thường xuyên theo định mức	(41,367,000,000)	41,367,000,000	(15,911,980,000)	15,911,980,000	(851,750,000)	851,750,000
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	(10,254,000,000)	10,254,000,000	(5,767,680,000)	5,767,680,000	(135,000,000)	135,000,000
2.1	Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	(73,986,354,000)	73,986,354,000	(24,066,754,000)	24,066,754,000	(761,800,000)	761,800,000
2.2	Chi thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP	(2,314,000,000)	2,314,000,000	(2,314,000,000)	2,314,000,000	-	-
2.3	Kinh phí điều tra thường xuyên	(5,888,354,000)	5,888,354,000	(5,888,354,000)	5,888,354,000		
2.4	Kinh phí Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp	(30,771,000,000)	30,771,000,000	(10,701,200,000)	10,701,200,000	(761,800,000)	761,800,000
		(35,013,000,000)	35,013,000,000	(5,163,200,000)	5,163,200,000		-

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

PHỤ LỤC
CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 77/QĐ-TKT ngày 08/8/2025)

NỘI DUNG	Trong đó							
	Đội Thống kê số 2	Thống kê cơ sở Hoàn Kiếm	Đội Thống kê số 3	Thống kê cơ sở Tây Hồ	Đội Thống kê số 4	Thống kê cơ sở Việt Hưng	Đội Thống kê số 5	Thống kê cơ sở Cầu Giấy
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ Đào tạo lại (Loại 070-085) Kinh phí không thường xuyên Kinh phí chỉ đạo tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức	Mã QHNS:1045660 (1,690,330,000)	Mã QHNS:1045660 1,690,330,000	Mã QHNS:1045658 (1,730,630,000)	Mã QHNS:1045658 1,730,630,000	Mã QHNS:1045047 (1,946,500,000)	Mã QHNS:1045047 1,946,500,000	Mã QHNS:1045656 (1,770,500,000)	Mã QHNS:1045656 1,770,500,000
	(1,690,330,000)	1,690,330,000	(1,730,630,000)	1,730,630,000	(1,946,500,000)	1,946,500,000	(1,770,500,000)	1,770,500,000
	(919,630,000) (784,630,000) (135,000,000) (770,700,000)	919,630,000 784,630,000 135,000,000 770,700,000	(1,028,030,000) (893,030,000) (135,000,000) (702,600,000)	1,028,030,000 893,030,000 135,000,000 702,600,000	(947,100,000) (784,020,000) (163,080,000) (999,400,000)	947,100,000 784,020,000 163,080,000 999,400,000	(947,100,000) (812,100,000) (135,000,000) (823,400,000)	947,100,000 812,100,000 135,000,000 823,400,000
HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Loại 340-341) Kinh phí thực hiện tự chủ Quỹ tiền lương biên chế Chi thường xuyên theo định mức Kinh phí không thực hiện tự chủ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 Chi thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP Kinh phí điều tra thường xuyên Kinh phí Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp	- (770,700,000)	- 770,700,000	- (615,900,000) (86,700,000)	- 615,900,000 86,700,000	- (804,600,000) (194,800,000)	- 804,600,000 194,800,000	- (823,400,000)	- 823,400,000

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

PHỤ LỤC
CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 77/QĐ-TKT ngày 08/8/2025)

NỘI DUNG	Trong đó							Thống kê cơ sở Thanh Xuân
	Đội Thống kê số 6	Thống kê cơ sở Đổng Đa	Đội Thống kê số 7	Thống kê cơ sở Hai Bà Trưng	Đội Thống kê số 8	Thống kê cơ sở Hoàng Mai	Đội Thống kê số 9	
	Mã QHNS:1045657	Mã QHNS:1045657	Mã QHNS:1045659	Mã QHNS:1045659	Mã QHNS:1045045	Mã QHNS:1045045	Mã QHNS:1045052	Mã QHNS:1045052
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	(2,109,370,000)	2,109,370,000	(1,985,610,000)	1,985,610,000	(2,142,150,000)	2,142,150,000	(1,863,590,000)	1,863,590,000
GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ								
Đào tạo lại (Loại 070-085)								
Kinh phí không thường xuyên								
Kinh phí chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức								
HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Loại 340-341)								
Kinh phí thực hiện tự chủ	(2,109,370,000)	2,109,370,000	(1,985,610,000)	1,985,610,000	(2,142,150,000)	2,142,150,000	(1,863,590,000)	1,863,590,000
Quỹ tiền lương biên chế	(1,178,770,000)	1,178,770,000	(1,158,510,000)	1,158,510,000	(1,125,850,000)	1,125,850,000	(927,890,000)	927,890,000
Chi thường xuyên theo định mức	(1,016,770,000)	1,016,770,000	(996,510,000)	996,510,000	(963,850,000)	963,850,000	(792,890,000)	792,890,000
Kinh phí không thực hiện tự chủ	(162,000,000)	162,000,000	(162,000,000)	162,000,000	(162,000,000)	162,000,000	(135,000,000)	135,000,000
Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	(930,600,000)	930,600,000	(827,100,000)	827,100,000	(1,016,300,000)	1,016,300,000	(935,700,000)	935,700,000
Chi thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	-	-
Kinh phí điều tra thường xuyên	(930,600,000)	930,600,000	(827,100,000)	827,100,000	(888,500,000)	888,500,000	(935,700,000)	935,700,000
Kinh phí Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp					(127,800,000)	127,800,000		-

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

PHỤ LỤC
CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 77/QĐ-TKT ngày 08/8/2025)

NỘI DUNG	Trong đó							
	Đội Thống kê số 10	Thống kê cơ sở Sóc Sơn	Đội Thống kê số 11	Thống kê cơ sở Đông Anh	Đội Thống kê số 12	Thống kê cơ sở Gia Lâm	Đội Thống kê số 13	Thống kê cơ sở Phú Diễn
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ Đào tạo lại (Loại 070-085) Kinh phí không thường xuyên Kinh phí chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức	Mã QHNS:1045046 (4,151,890,000)	Mã QHNS:1045046 4,151,890,000	Mã QHNS:1044951 (4,306,400,000)	Mã QHNS:1044951 4,306,400,000	Mã QHNS:1044954 (3,085,090,000)	Mã QHNS:1044954 3,085,090,000	Mã QHNS:1120012 (3,778,890,000)	Mã QHNS:1120012 3,778,890,000
	(4,151,890,000)	4,151,890,000	(4,306,400,000)	4,306,400,000	(3,085,090,000)	3,085,090,000	(3,778,890,000)	3,778,890,000
	(1,090,090,000)	1,090,090,000	(1,106,300,000)	1,106,300,000	(961,490,000)	961,490,000	(1,946,990,000)	1,946,990,000
HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Loại 340-341) Kinh phí thực hiện tự chủ Quỹ tiền lương biên chế Chi thường xuyên theo định mức	(928,090,000)	928,090,000	(944,300,000)	944,300,000	(826,490,000)	826,490,000	(1,676,990,000)	1,676,990,000
	(162,000,000)	162,000,000	(162,000,000)	162,000,000	(135,000,000)	135,000,000	(270,000,000)	270,000,000
	(3,061,800,000)	3,061,800,000	(3,200,100,000)	3,200,100,000	(2,123,600,000)	2,123,600,000	(1,831,900,000)	1,831,900,000
Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 Chi thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP Kinh phí điều tra thường xuyên Kinh phí Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
	(744,900,000)	744,900,000	(916,600,000)	916,600,000	(571,100,000)	571,100,000	(1,461,100,000)	1,461,100,000
	(2,316,900,000)	2,316,900,000	(2,283,500,000)	2,283,500,000	(1,552,500,000)	1,552,500,000	(370,800,000)	370,800,000

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

PHỤ LỤC
CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 77/QĐ-TKT ngày 08/8/2025)

NỘI DUNG	Trong đó						
	Đội Thống kê số 14	Thống kê cơ sở Thanh Trì	Đội Thống kê số 15	Thống kê cơ sở Quang Minh	Đội Thống kê số 16	Thống kê cơ sở Hà Đông	Đội Thống kê số 17
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ Đào tạo lại (Loại 070-085) Kinh phí không thường xuyên Kinh phí chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức	Mã QHNS:1044952	Mã QHNS:1044952	Mã QHNS:1083891	Mã QHNS:1083891	Mã QHNS:1056928	Mã QHNS:1056928	Mã QHNS:1056929
	(3,308,260,000)	3,308,260,000	(2,985,200,000)	2,985,200,000	(2,208,890,000)	2,208,890,000	(4,460,390,000)
							4,460,390,000
HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Loại 340-341) Kinh phí thực hiện tự chủ Quỹ tiền lương biên chế Chi thường xuyên theo định mức Kinh phí không thực hiện tự chủ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 Chi thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP	(3,308,260,000)	3,308,260,000	(2,985,200,000)	2,985,200,000	(2,208,890,000)	2,208,890,000	(4,460,390,000)
	(947,260,000)	947,260,000	(909,200,000)	909,200,000	(1,101,690,000)	1,101,690,000	(1,808,790,000)
	(812,260,000)	812,260,000	(774,200,000)	774,200,000	(911,610,000)	911,610,000	(1,538,790,000)
Kinh phí không thực hiện tự chủ Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 Chi thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP	(135,000,000)	135,000,000	(135,000,000)	135,000,000	(190,080,000)	190,080,000	(270,000,000)
	(2,361,000,000)	2,361,000,000	(2,076,000,000)	2,076,000,000	(1,107,200,000)	1,107,200,000	(2,651,600,000)
							2,651,600,000
Kinh phí điều tra thường xuyên Kinh phí Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp	(774,000,000)	774,000,000	(579,700,000)	579,700,000	(910,300,000)	910,300,000	(777,300,000)
	(1,587,000,000)	1,587,000,000	(1,496,300,000)	1,496,300,000	(196,900,000)	196,900,000	(1,874,300,000)
							1,874,300,000

PHỤ LỤC
CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 77/QĐ-TKT ngày 08/8/2025)

NỘI DUNG	Trong đó						Thống kê cơ sở Thường Tín
	Đội Thống kê số 22	Thống kê cơ sở Thạch Thất	Đội Thống kê số 23	Thống kê cơ sở Chương Mỹ	Đội Thống kê số 24	Thống kê cơ sở Thanh Oai	Đội Thống kê số 25
	Mã QHNS:1056934	Mã QHNS:1056934	Mã QHNS:1056936	Mã QHNS:1056936	Mã QHNS:1056937	Mã QHNS:1056937	Mã QHNS:1056931
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	(2,913,100,000)	2,913,100,000	(4,113,140,000)	4,113,140,000	(3,152,330,000)	3,152,330,000	(3,304,860,000)
GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ							
Đào tạo lại (Loại 070-085)							
Kinh phí không thường xuyên							
Kinh phí chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức							
HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Loại 340-341)	(2,913,100,000)	2,913,100,000	(4,113,140,000)	4,113,140,000	(3,152,330,000)	3,152,330,000	(3,304,860,000)
Kinh phí thực hiện tự chủ	(949,700,000)	949,700,000	(1,103,240,000)	1,103,240,000	(1,091,530,000)	1,091,530,000	(862,160,000)
Quỹ tiền lương biên chế	(787,700,000)	787,700,000	(913,160,000)	913,160,000	(929,530,000)	929,530,000	(727,160,000)
Chi thường xuyên theo định mức	(162,000,000)	162,000,000	(190,080,000)	190,080,000	(162,000,000)	162,000,000	(135,000,000)
Kinh phí không thực hiện tự chủ	(1,963,400,000)	1,963,400,000	(3,009,900,000)	3,009,900,000	(2,060,800,000)	2,060,800,000	(2,442,700,000)
Quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-	-	-	-	-	-	-
Chi thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP	(527,300,000)	527,300,000	(837,000,000)	837,000,000	(484,500,000)	484,500,000	(661,000,000)
Kinh phí điều tra thường xuyên	(1,436,100,000)	1,436,100,000	(2,172,900,000)	2,172,900,000	(1,576,300,000)	1,576,300,000	(1,781,700,000)
Kinh phí Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp							

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

PHỤ LỤC
CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 77/QĐ-TKT ngày 08/8/2025)

NỘI DUNG	Trong đó					Thống kê cơ sở Mỹ Đức
	Đội Thống kê số 26	Thống kê cơ sở Phú Xuyên	Đội Thống kê số 27	Thống kê cơ sở Văn Đình	Đội Thống kê số 28	
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ Đào tạo lại (Loại 070-085) Kinh phí không thường xuyên Kinh phí chỉ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức	Mã QHNS:1056995 (3,140,970,000)	Mã QHNS:1056995 3,140,970,000	Mã QHNS:1056994 (2,923,890,000)	Mã QHNS:1056994 2,923,890,000	Mã QHNS:1056932 (2,902,690,000)	Mã QHNS:1056932 2,902,690,000
	(3,140,970,000) (911,970,000) (748,890,000) (163,080,000) (2,229,000,000)	3,140,970,000 911,970,000 748,890,000 163,080,000 2,229,000,000	(2,923,890,000) (984,790,000) (822,790,000) (162,000,000) (1,939,100,000)	2,923,890,000 984,790,000 822,790,000 162,000,000 1,939,100,000	(2,902,690,000) (1,092,790,000) (930,790,000) (162,000,000) (1,809,900,000)	2,902,690,000 1,092,790,000 930,790,000 162,000,000 1,809,900,000
HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Loại 340-341) Kinh phí thực hiện tự chủ Quỹ tiền lương biên chế Chi thường xuyên theo định mức Kinh phí không thực hiện tự chủ Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 Chi thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP	- (533,100,000) (1,695,900,000)	- 533,100,000 1,695,900,000	- (427,000,000) (1,512,100,000)	- 427,000,000 1,512,100,000	- (336,900,000) (1,473,000,000)	- 336,900,000 1,473,000,000

